

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ  
THÁNG 11 NĂM 2011 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Vùng Đồng<br/>bằng sông<br/>Hồng</i> | <i>Vùng Đông<br/>bắc</i> | <i>Vùng<br/>Tây bắc</i> | <i>Vùng Bắc<br/>Trung bộ</i> | <i>Vùng<br/>Duyên hải<br/>Miền<br/>Trung</i> | <i>Vùng Tây<br/>Nguyên</i> | <i>Vùng<br/>Đông<br/>Nam bộ</i> | <i>Vùng<br/>Đồng bằng<br/>sông Cửu<br/>long</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>100,25</b>                           | <b>100,16</b>            | <b>100,30</b>           | <b>100,31</b>                | <b>100,60</b>                                | <b>100,45</b>              | <b>100,36</b>                   | <b>100,66</b>                                   |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 100,03                                  | 100,06                   | 100,27                  | 100,25                       | 100,98                                       | 100,64                     | 100,78                          | 101,08                                          |
| 1- Lương thực                                 | 102,73                                  | 100,75                   | 103,00                  | 102,60                       | 103,20                                       | 102,03                     | 103,62                          | 104,69                                          |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,37                                   | 99,81                    | 99,36                   | 99,39                        | 100,52                                       | 99,91                      | 100,03                          | 99,67                                           |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,40                                  | 100,26                   | 100,10                  | 100,56                       | 100,27                                       | 101,43                     | 100,29                          | 100,63                                          |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,37                                  | 100,12                   | 100,00                  | 100,05                       | 100,16                                       | 100,39                     | 100,24                          | 100,31                                          |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,88                                  | 100,60                   | 101,78                  | 100,55                       | 100,87                                       | 100,80                     | 100,27                          | 100,70                                          |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 100,48                                  | 99,71                    | 100,13                  | 100,11                       | 100,25                                       | 99,80                      | 99,90                           | 100,32                                          |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,76                                  | 100,52                   | 100,31                  | 100,60                       | 100,90                                       | 100,61                     | 100,52                          | 100,56                                          |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,18                                  | 100,24                   | 100,31                  | 100,03                       | 100,38                                       | 100,32                     | 100,12                          | 100,27                                          |
| VII, Giao thông                               | 99,95                                   | 100,42                   | 99,57                   | 100,34                       | 100,02                                       | 100,04                     | 99,78                           | 100,07                                          |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 99,98                                   | 100,00                   | 100,00                  | 99,91                        | 99,99                                        | 100,06                     | 100,03                          | 99,93                                           |
| IX, Giáo dục                                  | 100,18                                  | 100,01                   | 100,04                  | 100,02                       | 100,08                                       | 100,15                     | 100,02                          | 100,06                                          |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,13                                  | 100,14                   | 100,00                  | 100,01                       | 100,07                                       | 100,33                     | 99,64                           | 100,25                                          |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,67                                  | 100,60                   | 100,59                  | 100,77                       | 100,62                                       | 100,91                     | 100,25                          | 100,43                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>100,23</b>                           | <b>100,38</b>            | <b>99,85</b>            | <b>100,49</b>                | <b>99,97</b>                                 | <b>99,95</b>               | <b>100,52</b>                   | <b>100,31</b>                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ</b>                    | <b>100,73</b>                           | <b>100,51</b>            | <b>101,09</b>           | <b>100,65</b>                | <b>100,72</b>                                | <b>101,05</b>              | <b>100,65</b>                   | <b>100,66</b>                                   |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,